

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ, ngày /

Ngày nộp bài: Thứ, ngày /



Week: 9

Ngữ pháp HW:

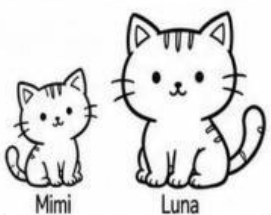
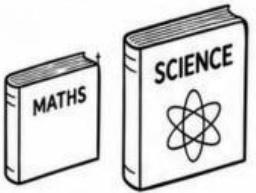
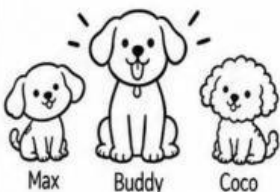
Độc HW:

UNIT 3: THE DESERT - COMPARATIVE & SUPERLATIVE ADJECTIVES AND PRESENT SIMPLE

A. THEORY

I. Comparative & Superlative Adjectives

Comparative & Superlative Adjectives

Comparative (So sánh hơn)		Superlative (So sánh nhất)	
Dùng để so sánh 2 đối tượng.		Dùng để so sánh đối tượng có đặc điểm nổi bật nhất trong nhóm từ 3 đối tượng trở lên.	
Tính từ ngắn (thêm -er)	Tính từ dài (dùng more)	Tính từ ngắn (thêm -est)	Tính từ dài (dùng most)
 Mimi Luna	 MATHS SCIENCE	 Max Buddy Coco	 Tom's house Lucy's house May's house
Luna is bigger than Mimi.		The Science book is more interesting than the Maths book.	
Buddy is the biggest dog in the group.		Lucy's house is the most beautiful in the group.	

Quy tắc thêm đuôi (So sánh hơn)		Quy tắc thêm đuôi (So sánh nhất)	
1	Tính từ ngắn: thêm -er	1	Tính từ ngắn: thêm -est
2	Tính từ tận cùng là -e: thêm -r	2	Tính từ tận cùng là -e: thêm -st
3	Tính từ tận cùng CVC: nhân đôi phụ âm cuối + -er	3	Tính từ tận cùng CVC: nhân đôi phụ âm cuối + -est
4	Tính từ tận cùng là -y: đổi y thành i + -er	4	Tính từ tận cùng là -y: đổi y thành i + -est
5	Tính từ dài: dùng more	5	Tính từ dài: dùng most



Một số tính từ bất quy tắc

Một số tính từ đổi hình đặc biệt! Cùng ghi nhớ nhé!

Adjective (Tính từ)	Comparative (So sánh hơn)	Superlative (So sánh nhất)
good (tốt)	better (tốt hơn)	best (tốt nhất)
bad (xấu)	worse (xấu hơn)	worst (xấu nhất)
far (xa)	farther / further (xa hơn)	farthest / furthest (xa nhất)

II. Present Simple – Verb (Positive)

Present Simple – Verb (Positive)

Dùng để nói thói quen, sự thật hoặc những việc thường xảy ra.

I / You / We / They / N số nhiều

I **play** football every day.

They **watch** TV after school.

He / She / It / N số ít

He **watches** TV.

She **reads** books.

It **likes** fish.

Tom **studies** English.

Quy tắc chia đuôi với V

1 Với He / She / It / N số ít: thường thêm -s.

Ví dụ: play → **plays**

2 Động từ tận cùng bằng ch, sh, s, x, o: thêm -es.

Ví dụ: watch → **watches** go → **goes**

3 Động từ tận cùng bằng phụ âm + y: đổi y thành i + es.

Ví dụ: study → **studies**

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/ydQ6aFROlrJ18X6kRb>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	comic book (phr)	truyện tranh		4	chips (n)	khoai tây chiên	
2	rode (v)	cưỡi (quá khứ của ride)		5	potato (n)	khoai tây	
3	go for a swim (phr)	đi bơi		6	computer (n)	máy tính	

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Write the comparative and superlative forms of the adjectives. (Viết tính từ dạng so sánh hơn hoặc so sánh nhất.)

Adjective	Comparative	Superlative
0. big	bigger	biggest
1. tall		
2. happy		
3. beautiful		
4. expensive		
5. dangerous		

III. Give the correct form of the verbs in brackets. (Chia động từ trong ngoặc.)

0. My sister (like) likes..... apples.

1. I (play) _____ football on Sundays.

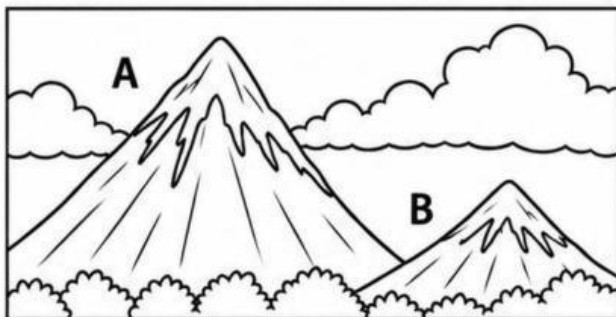
2. Tom (watch) _____ TV in the evening.

3. We (have) _____ lunch at school.

4. My mom (cook) _____ dinner every day.

5. My dad (go) _____ to work by car.

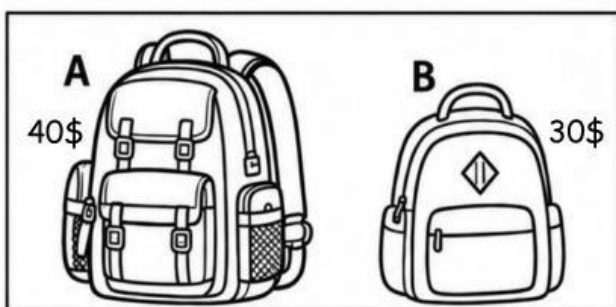
IV. Write sentences, using the comparative adjective of the word in brackets. (Viết câu sử dụng dạng so sánh hơn của tính từ trong ngoặc.)



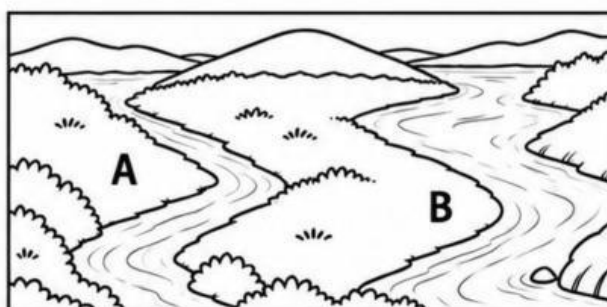
0 (high) A is higher than B.



1 (old) _____



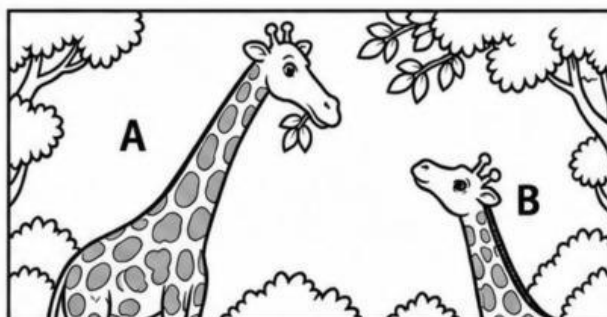
2 (expensive) _____



3 (wide) _____



4 (comfortable) _____



5 (tall) _____

READING PRACTICE (6 questions)

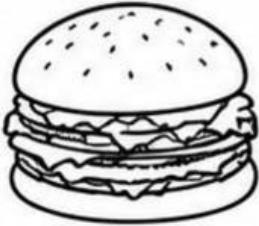
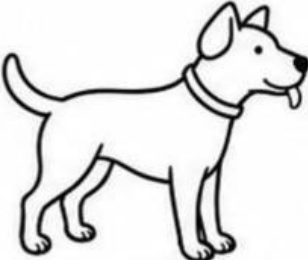
**Read the story. Choose a word from the box.
Write the correct word next to numbers 1–5.
There is one example.**

My name is Fred. I like computers, comic books and
football .

At the weekend, I like to play sport. I also like to do
things with my family and friends. Yesterday, my sister
and I **(1)** _____ to the park and
played with Dan, our **(2)** _____ .

At the park, there were other children that we knew.
We played games with them, too.

Today, my friend, Jim, and I **(3)** _____
our bikes down by the beach. We went for a swim and
then came home to **(4)** _____ .
something because we were hungry. My mother made
us some lunch. We had a burger and some chips. It was
very nice but my favourite food is chicken and potatoes.
Tomorrow is Monday so I must do my **(5)** _____
tonight. Yes, I work and I play at the weekend!

Example  football	 burger	 walked
 eat	 homework	 dog
 rode	 jumped	 milk

(6) Now choose the best name for the story.

Tick one box.

Fred's friends

☐

Fred's weekend

☐

Fred's favourite food

☐